

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2017/DS-ST

Ngày 08-8-2017

V/v Đòi lại tiền do mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Thanh Học.

Bà Chung Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Toán – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2016/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp “Đòi lại tiền do mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2017/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị U, năm sinh 1976. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, ấp M, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị A, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 13, ấp T, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Hòa L, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, ấp M, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

4. Người làm chứng::

- NLC1, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, ấp M, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang

- NLC2, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, ấp M, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang

- NLC3. (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: ấp T, xã M, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- NLC4, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã M, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- NLC5, sinh năm 1994. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã M, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- NLC6, sinh năm 1946. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã M, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

- NLC7, sinh năm 1957. (có mặt)

Địa chỉ: Đường B, khu phố N, phường V, thành phố R, Kiên Giang.

5. *Người phiên dịch*: Ông Danh M, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Trường Phổ thông dân tộc nội trú thị xã H, tại Khu phố N, phường P, thị xã H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/7/2016 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Ngô Thị U trình bày: Bà Dương Thị A có đến nhà bà liên hệ mua bán trái cao và trái mận, bà có mua của bà A 2 lần vào ngày 22/4/2016 và ngày 23/4/2016, hai chuyến hàng này đã thanh toán xong, đến ngày 24/4/2016 bà A mượn tiền để mua hàng giao cho bà với số tiền 7.200.000 Riêl (tiền Campuchia) quy ra tiền Việt Nam là 39.500.000 đồng, bà giao tiền Việt Nam cho bà A, sau khi nhận tiền bà A không giao hàng cho bà, bà có đến gặp bà A yêu cầu giao hàng hoặc trả tiền lại nhưng bà A không trả và thách thức bà đi thưa. Bà có làm đơn yêu cầu Tổ hòa giải ấp T, xã D hòa giải nhưng hòa giải không thành, bà A có thừa nhận mượn của bà 39.500.000đ và không giao hàng. Nay bà yêu cầu bà A trả cho bà số tiền 39.500.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tường trình ngày 01/11/2016 và các lời khai tại Tòa bị đơn bà Dương Thị A trình bày: Bà không có mua bán làm ăn với bà U mà bà chỉ là người làm công cho bà U, do bà không có việc làm nên bà U kêu bà sang Campuchia coi mua hàng cho bà và trả công nhưng không nói là trả bao nhiêu tiền. Bà có đi lấy hai chuyến hàng cho bà U, sau này bà bị bệnh không đi nữa, bà U có tranh chấp với chủ hàng ở Campuchia nên kiện bà đòi lại tiền. Bà không có nhận tiền gì từ bà U, bà chỉ đi nhận hàng còn tiền thì bà U chuyển trực tiếp cho chủ hàng. Tại biên bản hòa giải ngày 17/7/2016 của Tổ hòa giải ấp T, xã D hoàn toàn không phải là ý kiến của bà và tự ghi vào biên bản, khi kêu ký vào biên bản bà nghĩ là ký để xác nhận có đến ấp hòa giải chứ không biết là có ghi bà có nhận tiền của bà U. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà U.

Người có quyền lợi liên quan ông Dương Hòa L trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Ngô Thị U, vợ chồng ông đưa 39.500.000đ tiền Việt Nam, quy đổi ra 7.200.000 Riêl (tiền Campuchia) đưa tại nhà ông. Sau đó mấy ngày không thấy bà A đến giao hàng mới đi hỏi thì nói chưa có, sau đó ông bị bệnh phải đi Thành phố Hồ Chí Minh trị bệnh đến 29 ngày mới về, ông mới đi gặp bà A đòi tiền,

bà A nói hàng đã lỗ hết không có tiền trả và thách thức vợ chồng ông đi thưa. Bà U có kiện đến ấp T, xã D, tại ấp T bà A thừa nhận có nhận tiền. Nay ông yêu cầu bà A phải trả tiền lại cho vợ chồng ông.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại tiền do mua bán trái mây, bị đơn không thừa nhận có nhận tiền và mua bán. Tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có hợp đồng mua bán và chứng cứ giao nhận tiền. Đối với những chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp không đảm bảo tính khách quan. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn và căn cứ Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự về đòi lại tiền từ hợp đồng mua bán hàng hóa. Trong vụ án này bị đơn bà Dương Thị A đang cư trú tại ấp T, xã D, thị xã H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã H.

[2] Về nội dung: Bà Ngô Thị U kiện bà Dương Thị A là người bán hàng trái mây cho bà và bà A có nhận tiền của bà 39.500.000 đồng, thỏa thuận sau khi nhận tiền thì sẽ giao hàng cho bà nhưng bà A không giao hàng. Khi giao tiền không có làm biên nhận tiền hay làm hợp đồng mua bán hàng hóa. Bà A không thừa nhận mua bán trái mây và nhận tiền của bà U, bà chỉ làm thuê đi Campuchia nhận hàng cho bà U, ông L. Các chứng cứ mà bà U đã nộp tại Tòa án có biên bản hòa giải ngày 17/7/2016 của Ban nhân dân ấp T, xã D hòa giải việc nợ tiền giữa bà U với bà A. Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bà U cung cấp thêm hai người làm chứng, chứng kiến việc giao nhận tiền. Nhưng xét về quan hệ lợi ích kinh tế, NLC1, NLC2 là người làm chứng và cũng là người làm công cho bà U, có quan hệ lợi ích nên lời khai không khách quan và chính lời khai của hai người làm chứng cũng thuẫn nhau. Tại lục số 41 ở trang 2 có đoạn NLC2 trình bày thấy bà A đến giao hàng nhưng ông L dặt hàng trái non nên bà A đem về, đoạn khác NLC2 trình bày sau khi mượn tiền bà A không đem hàng giao cho ông L, chỉ nghe ông L nói là bà A lấy tiền mà không giao hàng. Tại phiên tòa, NLC1, NLC2 trình bày có thấy bà A đến mượn tiền, bà U giao tiền nhưng giao loại tiền gì và giao bao nhiêu tiền thì không biết. Do đó, lời khai của người làm

chứng là NLC1, NLC2 không có căn cứ để chứng minh bà U có giao số tiền 39.500.000đ cho bà A.

[3] Tại Biên bản hòa giải ngày 17/7/2016 của Ban nhân dân ấp T, xã D hòa giải việc nợ tiền giữa bà U với bà A, có ghi bà A thừa nhận có lấy tiền nhưng đã thua lỗ hết không có tiền trả cho bà U, về chứng cứ này bà A không đồng ý, bà cho rằng bà không có trình bày như biên bản đã ghi, khi hòa giải cán bộ ấp không đọc lại bằng tiếng Khmer cho bà hiểu mà chỉ thông qua bằng tiếng Việt Nam yêu cầu bà ký tên, khi ký tên bà nghĩ là xác nhận đến hòa giải chứ không biết là có nhận tiền. Tòa án có tiến hành xác minh ghi lời khai của các thành viên trong tổ hòa giải, lời trình bày mâu thuẫn lẫn nhau, NLC3 trình bày rằng ấp hòa giải sử dụng tiếng Việt Nam, do bà U, bà A biết tiếng Việt Nam; NLC4 trình bày ấp hòa giải bằng tiếng Khmer vì bà U không nói, nghe được tiếng Việt Nam, bà A thì nói rành tiếng Việt Nam; NLC5 trình bày ấp hòa giải và các đương sự nói chuyện với nhau bằng tiếng Khmer chỉ không biết tiếng Khmer nên không rõ nội dung vụ việc; NLC6 trình bày ấp hòa giải sử dụng tiếng Việt Nam. Bà U không nghe, nói được tiếng Việt Nam nên trong hòa giải hai bên đương sự đều sử dụng tiếng Khmer, khi hòa giải Tổ hòa giải không đề cử người phiên dịch nhằm đảm bảo tính khách quan. Mặt khác, trong biên bản hòa giải ghi bà U giao số tiền 7.200.000 riêl (tiền Campuchia) nhưng tại phiên tòa hôm nay bà U khẳng định giao 39.500.000đ tiền Việt Nam. Do đó chứng cứ việc bà A thừa nhận nợ tiền bà U tại Biên bản hòa giải ngày 17/7/2016 là không đảm bảo tính khách quan nên không thể xem việc bà A thừa nhận nợ bà U. Bà U không đưa được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp.

[4] Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, quy định về Nghĩa vụ chứng minh như sau: *“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; 2.....; 3.....; 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Việc bà U khởi kiện bà A để đòi lại số tiền 39.500.000 đồng, bà A không thừa nhận và bà U không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận tiền giữa hai bên.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị cần chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị U đối với bà Dương Thị A về việc đòi lại số tiền 39.500.000đ.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Bà Ngô Thị U khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch 5% trên số tiền khởi kiện là 39.500.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 256, 428 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 26, 35, 39, 91 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

1. **Tuyên xử:** Bác đơn khởi kiện của bà Ngô Thị U ký ngày 28/7/2016 về việc yêu cầu bà Dương Thị A trả lại số tiền đã nhận 39.500.000 đồng (Ba mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng) phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.

2. **Về án phí:** Bà Ngô Thị U phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.975.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà U được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 987.550 đồng (Chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0006900 ngày 11/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, nay bà U còn phải nộp thêm 987.450 đồng (Chín trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

3. **Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/8/2017).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS Tx.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành